

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N032

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Huoi

2. Địa chỉ / Address: 92 Điện Biên Phủ - Xã Đà Huoi - Lâm Đồng

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Trạm Đà M' Ri - NMN Đà Huoi
(628 Lê Lợi - Xã Đà Huoi 2 - Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Đà M' Ri
(403 Lê Lợi - Xã Đà Huoi 2 - Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến Trạm Đà M' Ri
(125 Lê Lợi - Xã Đà Huoi 2 - Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/07/2025

8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	15.00	12.43	15.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	< 2.16	< 2.16	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	11	0.532	0.528	0.522	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.9	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	<0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	9.67	7.61	6.10	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.019	0.019	0.019	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng  							
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
8	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage

9. Kết quả / Results:

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N032

Nhà máy nước Dạ Huoi

92 Điện Biên Phủ - Xã Dạ Huoi - Lâm Đồng

Nước ăn uống

Mẫu 1: Trạm Madaguôi - NMN Dạ Huoi
(92 Điện Biên Phủ - Xã Dạ Huoi - Lâm Đồng)

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Madaguôi
(115 Trần Phú - Xã Dạ Huoi - Lâm Đồng)

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Madaguôi
(Số 05 Nguyễn Du - Xã Dạ Huoi - Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

☐ Có / Yes ☒ Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	14.10	13.00	13.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.21	5.99	5.26	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	11	0.091	< 0.04	0.050	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.9	<0.003	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	17.27	12.66	9.50	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.063	0.041	0.063	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
8	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đam Rông

2. Địa chỉ / Address: Xã Đam Rông 2 - Lâm Đồng

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: NMN Đam Rông
(Xã Đam Rông 2 - Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến NMN Đam Rông
(UBND Xã Đam Rông 2 - Trung tâm Xã Đam Rông 2- Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến NMN Đam Rông
(Liên Hưng - Xã Đam Rông 2 - Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/07/2025

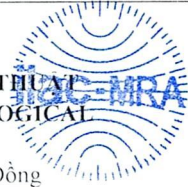
8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results :

Số /No: 25N032

4. Số mẫu: 03

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	14.07	14.50	19.30	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	3.17	3.73	3.66	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	11	0.724	0.675	0.712	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.9	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	<0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	8.85	9.20	8.05	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.041	0.019	0.041	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng  							
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
8	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tô Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

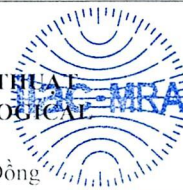
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT

LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL

TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N032

1. Khách hàng / Customer:

Nhà máy nước Lâm Hà

2. Địa chỉ / Address:

Xã Dinh Văn Lâm Hà - Lâm Đồng

3. Loại mẫu / Type of sample:

Nước ăn uống

4. Số mẫu: 03

5. Tên mẫu / Sample name:

Mẫu 1: Trạm Dinh Văn - NMN Lâm Hà

(Xã Dinh Văn Lâm Hà - Lâm Đồng)

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Dinh Văn

(Cà phê Phúc Kiến - Xã Dinh Văn Lâm Hà - Lâm Đồng)

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Dinh Văn

(Ban Quản Lý Rừng Tân Lâm - Xã Phú Sơn Lâm Hà - Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

03/07/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

10/07/2025

8. Lưu mẫu / Storage

☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	12.20	23.10	29.67	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.44	4.98	5.99	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.071	0.053	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	11	1.113	2.010	2.611	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.9	KPH (LOD 0.001)	KPH (LOD 0.001)	KPH (LOD 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	21.88	18.78	21.26	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.084	0.041	0.019	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
8	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N032

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Lâm Hà

2. Địa chỉ / Address: Xã Đình Văn Lâm Hà - Lâm Đồng

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Số mẫu: 03

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Trạm Tân Hà - NMN Lâm Hà
(Xã Tân Hà Lâm Hà - Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Tân Hà
(Vật Liệu Thu Thuần – Tân Hà Lâm Hà - Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Tân Hà
(Tạp Hóa Cô Muri – Tân Hà Lâm Hà - Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/07/2025

8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No

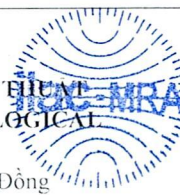
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
2	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness ^(*)	mg/l	300	33.40	34.70	34.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) ^(*)	mg/l	250	7.18	5.63	5.56	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron ^(*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) ^(*)	mg/l	11	2.833	2.528	2.715	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) ^(*)	mg/l	0.9	0.004	<0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) ^(*)	mg/l	250	17.62	20.20	21.39	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.041	0.019	0.019	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mủ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế